

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 35

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (Công ty mẹ và công con được gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 2311/QĐ-UB ngày 07/05/2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty mẹ hoạt động theo chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu	4903000114	20/08/2004	16.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 1	4903000114	05/06/2006	21.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	4903000321	24/08/2006	21.147.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3	4903000114	31/05/2007	32.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 4	3500666675	07/09/2009	40.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	3500666675	29/05/2012	40.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	3500666675	06/06/2012	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	3500666675	27/09/2012	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	3500666675	31/05/2013	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	3500666675	21/10/2014	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10	3500666675	12/06/2015	48.000.000.000
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11	3500666675	21/09/2016	48.000.000.000

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại 02 Trưng Trắc, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại : 0254.3837313

Fax : 0254.3837312

Website : <http://www.baseafood.vn>

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 35).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

02 Trưng Trắc, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Huỳnh Minh Tường	Phó Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Nguyễn Công Huyền	Ủy viên	25/04/2015	
Ông Ngô Việt Hoài	Ủy viên	25/04/2015	
Ông Lê Minh Châu	Ủy viên	25/04/2015	
Ông Phạm Xuân Hải	Ủy viên	25/04/2015	
Bà Phạm Thị Sung	Ủy viên	25/04/2015	
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	25/04/2015	
Bà Bùi Thị Hạnh Dung	Ủy viên	25/04/2015	
Bà Trần Thị Kim Phụng	Ủy viên	25/04/2015	
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Trần Văn Dũng	Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Ông Huỳnh Minh Tường	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Ông Nguyễn Công Huyền	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Ông Ngô Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Ông Ngô Sâm	Phó Tổng Giám đốc	25/04/2015	
Bà Phạm Thị Nhung	Kế toán trưởng	25/04/2015	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

02 Trưng Trắc, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Trần Văn Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Số: 019/2018/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi :

Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây được gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của chúng tôi, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, chúng tôi đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Gia Thành
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4123-2017-099-1

Mẫu B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		228.908.265.693	194.243.822.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	17.446.406.224	13.318.240.561
1. Tiền	111		17.446.406.224	12.018.240.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.500.000.000	19.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	25.500.000.000	19.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.775.301.454	91.135.637.270
1. Phải thu khách hàng	131	V. 3	76.342.003.233	80.422.212.862
2. Trả trước cho người bán	132	V. 4	2.817.084.363	2.636.776.723
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	1.271.711.483	7.596.257.350
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6	4.497.206.128	6.067.918.251
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(7.152.703.753)	(5.587.527.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		97.307.712.465	63.399.394.390
1. Hàng tồn kho	141	V. 8	97.903.378.783	63.443.937.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(595.666.318)	(44.542.650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.878.845.550	7.390.549.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 9	1.329.203.536	554.089.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V. 10	8.974.637.037	5.946.507.532
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 11	575.004.977	889.953.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.985.418.297	51.659.817.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.796.933.026	34.637.933.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 12	47.796.933.026	32.624.721.231
Nguyên giá	222		84.620.319.769	65.269.954.024
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.823.386.743)	(32.645.232.793)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 13	-	2.013.212.100
Nguyên giá	228		-	2.013.212.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.995.684.999	4.485.749.645
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 14	2.995.684.999	4.485.749.645
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		541.790.250	25.565.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V. 15	173.060.800	173.060.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 15	(131.270.550)	(147.495.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2	500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.651.010.022	12.510.568.704
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 16	10.566.902.879	12.390.532.989
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI. 10	84.107.143	120.035.715
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.893.683.990	245.903.639.519

Mẫu B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017		01/01/2017	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		217.109.374.115		172.763.692.394	
I. Nợ ngắn hạn	310		204.463.376.199		163.217.376.432	
1. Phải trả người bán	311	V. 17	52.867.819.611		47.518.076.269	
2. Người mua trả tiền trước	312	V. 18	5.114.887.190		4.564.166.441	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 19	303.268.260		122.662.167	
4. Phải trả người lao động	314		9.702.195.368		6.863.937.490	
5. Chi phí phải trả	315	V. 20	1.556.401.337		651.863.001	
6. Phải trả nội bộ	316		-		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 21	5.589.037.176		4.745.320.278	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 22	124.371.647.775		93.464.402.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 23	4.958.119.482		5.286.948.786	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-		-	
II. Nợ dài hạn	330		12.645.997.916		9.546.315.962	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 24	11.358.134.385		6.067.821.060	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI. 10	475.732.950		510.066.150	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V. 25	812.130.581		2.968.428.752	

Mẫu B01-DN/HN

B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.784.309.875	73.139.947.125
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.784.309.875	73.139.947.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 26	48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 26	10.519.129.746	10.519.129.746
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 26	12.982.480.918	12.474.779.912
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.560.122.341	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.422.358.577	12.474.779.912
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V. 26	2.282.699.211	2.146.037.467
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.893.683.990	245.903.639.519

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2018



Phạm Thị Nhung
 Kế toán trưởng
 Người lập



Trần Văn Dũng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	888.443.927.155	699.963.982.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	2.569.661.907	714.302.177
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	885.874.265.248	699.249.680.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	819.011.283.481	638.261.679.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.862.981.767	60.988.001.134
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	4.622.330.555	6.633.217.491
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	5.367.164.723	5.715.397.797
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.677.869.391	2.880.583.198
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	41.374.401.529	35.313.020.924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	16.646.363.412	10.673.296.818
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.097.382.658	15.919.503.086
12. Thu nhập khác	31	VI. 7	6.982.439.666	2.616.905.198
13. Chi phí khác	32	VI. 8	2.024.733	2.774.009.824
14. Lợi nhuận khác	40		6.980.414.933	(157.104.626)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.077.797.591	15.762.398.460
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	3.371.144.431	2.751.550.646
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 10	1.595.372	390.030.435
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.705.057.788	12.620.817.379
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.422.358.577	12.474.779.912
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		282.699.211	146.037.467
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 11	1.951	2.125

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2018



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.077.797.591	15.762.398.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02		5.438.689.993	4.544.865.477
- Các khoản dự phòng	03		2.289.821.725	1.762.472.669
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		246.992.086	1.216.160.100
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.579.487.091)	(2.747.156.240)
- Chi phí lãi vay	06		3.677.869.391	2.880.583.198
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.820.000.000)	(960.495.199)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.331.683.695	22.458.828.465
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.338.656.974	(16.452.615.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.459.441.743)	13.487.977.651
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.215.789.848	6.883.246.010
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.048.515.844	(3.443.387.534)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.682.757.026)	(2.894.292.278)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.718.586.566)	(3.180.623.942)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.460.000	6.642.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.629.984.342)	(2.046.980.533)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.551.663.316)	14.818.794.561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(32.458.013.034)	(6.467.153.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		18.911.508.623	887.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.500.000.000)	(15.862.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.824.545.867	19.348.344.766
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.674.719.909	1.980.230.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.547.238.635)	(112.668.849)

Mẫu B03-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V. 26	-	2.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V. 23, 25	389.051.721.652	192.047.744.346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V. 23, 25	(353.101.154.638)	(209.176.425.446)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.723.499.400)	(8.726.315.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.227.067.614	(23.854.996.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.128.165.663	(9.148.870.788)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	13.318.240.561	22.467.111.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	17.446.406.224	13.318.240.561

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2018



Phạm Thị Nhung
 Kế toán trưởng
 Người lập



Trần Văn Dũng
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Thủy sản Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Công ty mẹ") là công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Kinh doanh và chế biến sản phẩm thủy sản
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Chế biến và đóng hộp thủy sản; Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Không quá 12 tháng.
5. **Cấu trúc của Công ty**

Trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty gồm Công ty mẹ và 1 công ty con được sở hữu và chịu sự kiểm soát 93,33% của Công ty mẹ. Thông tin chính về công ty con như sau:

Công ty TNHH Baseafood 1

Công ty TNHH Baseafood 1 ("Công ty con") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502297423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 30/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty này là 30 tỷ VND, trong đó Công ty sở hữu 93,33% vốn chủ sở hữu.

Ngành nghề kinh doanh của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nước lợ, Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Chế biến và đóng hộp thủy sản, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, chế biến và bảo quản thủy sản khô; Chế biến và đóng hộp rau quả; Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải; Kinh doanh vật liệu xây dựng, gỗ các loại; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất mang tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), kinh doanh bao bì các loại; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất nước đá; Đại lý mua bán các loại thực phẩm và đồ uống không cồn.

Trụ sở chính: 321 Trần Xuân Độ, Khu phố 2, Phường Phước Trung, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây được gọi chung là "Công ty") được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc bảo đảm đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, đồ dùng văn phòng	05 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính là 10 năm.

12. Đầu tư dài hạn khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải trả ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

16. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/lỗ khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	2.742.508.462	1.242.103.098
Tiền gửi ngân hàng *	14.703.897.762	10.776.137.463
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tại ngân hàng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ đến 3 tháng)	-	1.300.000.000
Cộng	17.446.406.224	13.318.240.561

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	25.500.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi tại PVcombank theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (a)	13.500.000.000	17.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu (b)	10.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu (c)	2.000.000.000	2.000.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Chi nhánh Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại Bà Rịa - Vũng Tàu (c)	500.000.000	-
Cộng	26.000.000.000	19.000.000.000

- (a) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (PVcombank) đã được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại PVcombank (thuyết minh số V.22).
- (b) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (thuyết minh số V.22).
- (c) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (thuyết minh số V.22).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
Combimpex Consulting Madagascar	1.343.386.000	1.343.386.000
Seafood Factory Co., Ltd.	521.182.381	521.757.003
Pacific American Fish Co., Inc	-	1.592.816.778
Sequest Seafood Corporation	1.795.007.420	2.655.768.340
Seafood Castle Corporation	3.396.352.200	-
CP Merchandising Co., Ltd.	1.364.366.087	-
JV Santa Bremor LLC (Belarus)	4.580.297.280	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ Tổng hợp	6.732.008.877	25.700.227.000
Agrimeks Company Limited	5.203.060.750	5.203.060.750
UAB Santa Trade Co., Ltd.	-	4.201.333.200
Tact Corporation (Japan)	1.710.432.564	-
Foodline LLC	3.191.862.950	-
Frobisher International Enterprise Ltd. (Canada)	1.032.651.148	841.220.250
Cawoods Co., Ltd. (United Kingdom)	1.411.259.243	-
Công ty TNHH Thủy sản Toàn Phúc	10.257.831.387	11.181.365.819
Australian Global Food Connections PTY Co., Ltd.	4.830.508.842	6.173.466.568
Goshoku Co, Ltd.	5.368.555.350	4.762.169.567
Matsuda Sanyo Co - Japan	4.204.654.725	3.068.898.620
Delasia Trading Corp.	5.623.873.122	-
Các khách hàng khác	13.774.712.907	13.176.742.967
Cộng	76.342.003.233	80.422.212.862

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty TNHH Hải sản thực phẩm Quế Anh	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn QLXD và Xây dựng Phú Thọ	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Đạt Nam	150.000.000	150.000.000
M/S Viceroy Exports (India) Private Limited	226.800.000	-
Penver Products Private Limited	226.876.423	-
Vitality Aquaculture Pvt. Ltd.	795.725	1.202.718.225
Các khách hàng khác	712.612.215	784.058.498
Cộng	2.817.084.363	2.636.776.723

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Cho các bên liên quan vay có tài sản bảo đảm, thời hạn cho vay từ 6 -12 tháng với lãi suất 7%/năm (xem thuyết minh số VI.1)	1.271.711.483	7.289.485.457
Cho các cá nhân vay có tài sản bảo đảm, thời hạn cho vay từ 6 -12 tháng với lãi suất 7%/năm	-	306.771.893
Cộng	1.271.711.483	7.596.257.350

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Dự thu lãi cho vay của các bên liên quan	256.779.348	532.977.577
Dự thu lãi tiền gửi và cho vay	384.966.494	363.280.415
Phải thu về thanh toán thẻ tín dụng	66.000.000	107.955.549
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	947.903.205	3.157.784.517
Các khoản kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	122.698.460	914.757.014
Công ty TNHH MTV Thương mại - Sản xuất Thực phẩm CTA	2.000.000.000	-
Các khoản khác	718.858.621	991.163.179
Cộng	4.497.206.128	6.067.918.251

7. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty bao gồm các khoản phải thu thương mại của khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn thanh toán.

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Phải thu khách hàng	7.102.703.753	-	7.102.703.753	1.677.455.674
- Seafood Factory Co., Ltd.	521.757.003	-	521.757.003	37.236.249
- Combimpex Consulting Madagascar	1.343.386.000	-	1.343.386.000	79.301.200
- Agrimeks Company Limited	5.203.060.750	-	5.203.060.750	1.560.918.225
- Các khách hàng khác	34.500.000	-	34.500.000	-
Trả trước cho người bán	50.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	162.279.837	-
- DNTN Băng Tâm	-	-	64.124.822	-
- Các đối tượng khác	-	-	98.155.015	-
Cộng	7.152.703.753	-	7.264.983.590	1.677.455.674

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	727.582.841	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.559.862.987	-	32.433.583.868	-
Công cụ, dụng cụ	460.468.600	-	241.100.130	-
Chi phí SXKD dở dang	182.352.555	-	902.018.615	-
Thành phẩm	42.335.575.251	595.666.318	25.974.098.011	44.542.650
Hàng hóa	9.637.536.549	-	3.893.136.416	-
Cộng	97.903.378.783	595.666.318	63.443.937.040	44.542.650

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.111.149.769	542.223.140
Chi phí khác	218.053.767	11.866.130
Cộng	1.329.203.536	554.089.270

10. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế GTGT còn được khấu trừ/được hoàn tại Bà Rịa - Vũng Tàu	7.676.942.515	5.044.205.536
Thuế GTGT còn được khấu trừ/được hoàn tại TP Hồ Chí Minh	1.297.694.522	902.301.996
Cộng	8.974.637.037	5.946.507.532

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	63.421.185	537.938.037
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	51.749.200	20.031.184
Thuế nhập khẩu tạm nộp	459.834.592	331.983.795
Cộng	575.004.977	889.953.016

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2017	26.436.545.092	35.048.721.210	3.745.844.922	38.842.800	65.269.954.024
Đầu tư hoàn thành	4.969.465.714	18.490.153.436	-	-	23.459.619.150
Thanh lý	(3.591.693.405)	(313.000.000)	(204.560.000)	-	(4.109.253.405)
Tại 31/12/2017	27.814.317.401	53.225.874.646	3.541.284.922	38.842.800	84.620.319.769
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2017	15.695.185.255	14.379.278.873	2.539.694.425	31.074.240	32.645.232.793
Trích khấu hao	1.063.498.819	4.349.130.330	354.590.455	7.768.560	5.774.988.164
Thanh lý	(1.334.890.881)	(57.383.333)	(204.560.000)	-	(1.596.834.214)
Tại 31/12/2017	15.423.793.193	18.671.025.870	2.689.724.880	38.842.800	36.823.386.743
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2017	10.741.359.837	20.669.442.337	1.206.150.497	7.768.560	32.624.721.231
Tại 31/12/2017	12.390.524.208	34.554.848.776	851.560.042	-	47.796.933.026

Một số tài sản cố định được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.22 và V.24)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn	Cộng
Tại 01/01/2017	2.013.212.100	2.013.212.100
Đầu tư hoàn thành	9.226.598.000	9.226.598.000
Nhượng bán	(11.239.810.100)	(11.239.810.100)
Tại 31/12/2017	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí san lấp mặt bằng dự án Xí nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu Lộc An	2.978.554.999	1.431.841.363
Chi phí đầu tư bằng chuyển cấp đồng IQF - XN III	-	2.968.000.000
Chi phí đầu tư tài sản tại Baseafood 1	17.130.000	85.908.282
Cộng	2.995.684.999	4.485.749.645

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Dầu khí (số lượng 9.833 cổ phiếu)	173.060.800	131.270.550	173.060.800	147.495.000
Cộng	173.060.800	131.270.550	173.060.800	147.495.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	732.340.567	1.236.839.181
Chi phí sửa chữa	7.425.352.376	8.528.084.606
Chi phí khác	2.409.209.935	2.625.609.202
Cộng	10.566.902.879	12.390.532.989

17. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Hoàng gia	88.000.000	984.800.000
Chill Fresh Fish Co., Ltd.	2.040.693.600	-
Reykjavik Seafood Co., Ltd.	3.641.059.813	1.535.342.161
Seachemot Co., Ltd.	-	956.970.000
Công ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Hải Việt	2.469.760.000	-
Orent Trading Co., Ltd.	1.974.211.190	-
Doanh nghiệp tư nhân Bình Dương	997.984.848	36.360.941
Công ty TNHH Hải Thanh	-	1.004.564.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Cá Vàng	-	924.000.000
Công ty TNHH Minh Hải	4.092.440.000	819.430.500
Goshoku Co., Ltd.	1.595.042.538	13.472.760.483
Australian Global Food Connections PTY Co. Ltd.	8.395.164.750	13.369.108.548
Oceanic Rich Corp.	5.343.958.374	2.012.337.023
Maritime Seafood Co., Ltd.	2.166.077.125	-
Các khách hàng khác	20.063.427.373	12.402.402.613
Cộng	52.867.819.611	47.518.076.269

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ XNK Đại Thành	-	447.947.520
Haechong Food Co., Ltd.	-	411.969.424
Modern Dynasty Group Co., Ltd.	-	345.151.770
Apo Products Co., Ltd.	1.740.070.933	177.089.430
OOO Ultra Fish Inn	644.679.000	-
Newpoint Co., Ltd	733.533.190	-
Kasho Seafood Co., Ltd	-	556.625.000
Delasia Trading Corp	-	2.004.941.577
Các khách hàng khác	1.996.604.067	620.441.720
Cộng	5.114.887.190	4.564.166.441

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.041.013	-
Thuế thu nhập cá nhân	66.077.247	122.662.167
Các loại thuế khác	59.150.000	-
Cộng	303.268.260	122.662.167

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	104.305.235	104.305.235	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	466.474.573	466.474.573	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(331.983.795)	880.488.528	1.008.339.325	(459.834.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(537.938.037)	3.371.144.431	2.718.586.566	114.619.828
Thuế thu nhập cá nhân	102.630.983	1.383.079.472	1.471.382.408	14.328.047
Thuế đất, tiền thuê đất	-	479.910.366	479.910.366	-
Các loại thuế và phí khác	-	120.650.000	61.500.000	59.150.000
Cộng	(767.290.849)	6.806.052.605	6.310.498.473	(271.736.717)

(*) Thuế nộp thừa được trình bày trên chỉ tiêu thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuyết minh V.11).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Thủy hải sản qua sơ chế bán trong nước cho tổ chức	không tính thuế
- Thủy hải sản xuất khẩu	0%
- Thủy hải sản qua sơ chế bán trong nước cho cá nhân	5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.21 và thuyết minh VI.9.

Việc xác định thuế phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp của Công ty theo quyết toán thuế của Công ty mẹ và công ty con chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí phải trả liên quan đến sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ	606.684.660	366.804.689
Chi phí phải trả tiền thuê tòa nhà văn phòng	892.728.000	223.182.000
Chi phí lãi vay phải trả	56.988.677	61.876.312
Cộng	1.556.401.337	651.863.001

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
Tiền gửi của nhân viên	2.475.124.750	2.668.630.750
Cổ tức phải trả	247.377.396	206.876.796
Tiền hoa hồng môi giới bán hàng	1.904.025.361	709.712.716
Tiền quỹ của các Tổ chức đoàn thể trong nội bộ Công ty	382.898.484	399.458.034
Các khoản khác	579.611.185	760.641.982
Cộng	5.589.037.176	4.745.320.278

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2017	Số tiền vay trong năm / Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Đánh giá lại	Tại ngày 31/12/2017
Vay ngắn hạn	89.622.352.000	378.149.058.327	348.076.754.638	246.992.086	119.941.647.775
Vietcombank (a)	28.980.763.000	108.996.604.227	94.222.491.215	118.471.765	43.873.347.777
Vietcombank (b)	13.607.202.000	74.542.972.282	62.199.003.107	32.319.300	25.983.490.475
Vietinbank (c)	14.422.018.000	70.580.159.464	70.488.343.282	38.565.146	14.552.399.328
Vietinbank (d)	20.091.960.000	62.170.611.546	62.081.121.546	32.031.500	20.213.481.500
PVcombank (e)	12.520.409.000	20.477.655.000	30.258.855.000	6.033.500	2.745.242.500
Maritime Bank (f)	-	16.610.904.420	4.056.789.100	19.570.875	12.573.686.195
Eximbank (g)	-	15.170.151.388	15.170.151.388	-	-
Vay của cá nhân	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.842.050.000	4.656.550.000	4.068.600.000	-	4.430.000.000
Vietcombank	3.077.050.000	3.726.550.000	3.303.600.000	-	3.500.000.000
Vietinbank	385.000.000	846.000.000	385.000.000	-	846.000.000
Quỹ BVMT	380.000.000	84.000.000	380.000.000	-	84.000.000
Cộng	93.464.402.000	382.805.608.327	352.145.354.638	246.992.086	124.371.647.775

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank) bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ theo hạn mức tín dụng với hạn mức cho vay tại thời điểm cuối năm tương đương 50 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn ưu đãi đối với Đô la Mỹ theo thông báo của Vietcombank tại từng thời điểm nhận nợ và cố định trong thời gian vay. Lãi suất vay tại ngày kết thúc năm từ 2,6%/năm đến 3,0%/năm.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay bao gồm: (1) Nhà xưởng, hệ thống kho lạnh và Hệ thống cấp lạnh trung tâm tại Xí nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu số 1; Nhà xưởng hình thành trong tương lai thuộc Xí nghiệp chế biến 2 được xây dựng trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 287292 ngày 03/09/2008; nhà xưởng tại Xí nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu số 4; và (2) 02 xe ô tô Toyota Innova.

- (b) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Vietcombank") theo hợp đồng vay số 2017/HĐHM/BSF1 ngày 04/08/2017 với hạn mức vay 38 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 3,00%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của Công ty.
- (c) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank) bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ theo hạn mức tín dụng với hạn mức tại thời điểm cuối năm tương đương 40 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay tối đa là 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm vay và có thể được điều chỉnh mỗi tháng 01 lần. Lãi suất vay tại ngày kết thúc năm từ 2,5%/năm đến 3,0%/năm. Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay bao gồm: (1) Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty được phản ánh trên sổ kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng; (2) Các quyền và lợi ích của Công ty phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả tài sản nêu tại mục (1); (3) Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty được hưởng.
- (d) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo hạn mức tín dụng với hạn mức vay 20 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 3%. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của Công ty.
- (e) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (PVcombank) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ theo hạn mức tín dụng với hạn mức tối đa tương đương 22,5 tỷ đồng để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất áp dụng theo quy định của PVcombank tại từng thời điểm nhận nợ và quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Lãi suất vay áp dụng đối với Đô la Mỹ tại ngày kết thúc năm là 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là cầm cố các Hợp đồng tiền gửi tại PVcombank (xem thuyết minh V.2), các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2017	Năm 2016
Số dư tại 01/01	5.286.948.786	3.571.004.355
Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.296.695.038	3.756.282.964
Thu khác	4.460.000	6.642.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(2.629.984.342)	(2.046.980.533)
Số dư tại 31/12	4.958.119.482	5.286.948.786

24. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Vietcombank Vũng Tàu (a)	Vietinbank Vũng Tàu (b)	Quỹ Bảo vệ môi trường (c)	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	4.925.071.060	1.058.750.000	84.000.000	6.067.821.060
Số tiền vay trong năm	8.597.663.325	2.305.000.000	-	10.902.663.325
Trả nợ vay trong năm	(610.050.000)	(345.750.000)	-	(955.800.000)
hạn trả trong năm				
sau	(3.726.550.000)	(846.000.000)	(84.000.000)	(4.656.550.000)
Tại ngày 31/12/2017	9.186.134.385	2.172.000.000	-	11.358.134.385

Thông tin chính về khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (a) Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (Vietcombank Vũng Tàu) bao gồm 2 khoản:
- Khoản vay bằng Đô la Mỹ với số tiền vay là 40.000 USD để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị (máy tách xương và máy ép nước). Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến khi trả hết nợ. Lãi suất cho vay đến thời điểm kết thúc năm là 5,71 %/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Khoản vay bằng Đồng Việt Nam với tổng số tiền vay tối đa tương đương 15.460.000.000 VND để đầu tư cải tạo phân xưởng sản xuất mặt hàng mới tại Xí nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu I. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ân hạn nợ gốc 03 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3%/năm, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại ngày kết thúc năm tài chính là: 9,5% /năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (b) Khoản vay trung hạn của ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (Vietinbank Vũng Tàu) bằng Đồng Việt Nam với số tiền 1.540.000.000 VND để thanh toán chi phí của Dự án đầu tư bằng chuyển cấp đồng IQF tại Xí nghiệp Chế biến TSXK XN III. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi quá hạn: 150% lãi vay trong hạn. Lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 8,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (c) Khoản vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bằng Đồng Việt Nam để đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp Chế biến Thủy sản xuất khẩu Lộc An với tổng số tiền vay tối đa là 1.604.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất vay tại ngày kết thúc năm là 4,8%/năm, lãi suất vay quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Vietcombank Vũng Tàu bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty đối với khoản vay này.

25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ PTKH&CN")

	Quỹ PTKH&CN	Quỹ PTKH&CN sử dụng để đầu tư TSCĐ	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	1.820.000.000	1.148.428.752	2.968.428.752
Hoàn nhập	(1.820.000.000)	-	(1.820.000.000)
Khấu hao tài sản cố định được đầu tư từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(336.298.171)	(336.298.171)
Tại ngày 31/12/2017	-	812.130.581	812.130.581

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Tại 01/01/2016	48.000.000.000	9.866.693.801	13.048.718.909	-	70.915.412.710
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	12.474.779.912	146.037.467	12.620.817.379
Chia cổ tức	-	-	(8.640.000.000)	-	(8.640.000.000)
Trích lập các quỹ	-	652.435.945	(4.408.718.909)	-	(3.756.282.964)
Tại 31/12/2016	48.000.000.000	10.519.129.746	12.474.779.912	2.146.037.467	73.139.947.125
Tại 01/01/2017	48.000.000.000	10.519.129.746	12.474.779.912	2.146.037.467	73.139.947.125
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	11.422.358.577	282.699.211	11.705.057.788
Chia cổ tức	-	-	(8.640.000.000)	(124.000.000)	(8.764.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.274.657.571)	(22.037.467)	(2.296.695.038)
Tại 31/12/2017	48.000.000.000	10.519.129.746	12.982.480.918	2.282.699.211	73.784.309.875

b. Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

c. Cổ tức

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và năm 2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2015 và năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 18%/cổ phần, tương đương số tiền 8.640.000.000 đồng/năm.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	418.692,17	160.364,74
Yên Nhật (JPY)	4.794.269,00	3.764.379,00
Nợ khó đòi đã xử lý	189.746.670	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu	888.443.927.155	699.963.982.687
Các khoản giảm trừ	2.569.661.907	714.302.177
Giảm giá hàng bán	200.120.000	47.748.925
Hàng bán bị trả lại	2.369.541.907	666.553.252
Doanh thu thuần về hàng và cung cấp dịch vụ	885.874.265.248	699.249.680.510

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh thu của Công ty với bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty cũng theo dõi chỉ tiêu doanh thu kinh doanh bao gồm doanh thu bán cho bên thứ ba và doanh thu bán cho các đơn vị trong nội bộ Công ty với mục đích kinh doanh. Doanh thu bán cho các đơn vị trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Công ty thể hiện như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	885.874.265.248	699.249.680.510
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị trong nội bộ Công ty	126.633.090.136	132.935.399.260
Cộng	1.012.507.355.384	832.185.079.770

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ	818.460.159.813	638.582.848.122
Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	551.123.668	(321.168.746)
Cộng	819.011.283.481	638.261.679.376

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.420.207.759	2.115.932.806
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.202.122.796	4.517.284.685
Cộng	4.622.330.555	6.633.217.491

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	3.677.869.391	2.880.583.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.705.519.782	2.843.664.299
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	(16.224.450)	(8.849.700)
Cộng	5.367.164.723	5.715.397.797

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí cho nhân viên	6.539.667.576	5.384.269.630
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	432.211.484	1.081.870.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.979.452	111.248.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.800.780.390	22.270.299.508
Chi phí khác bằng tiền	7.531.762.627	6.465.332.502
Cộng	41.374.401.529	35.313.020.924

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí cho nhân viên	8.602.152.029	3.727.923.223
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	215.882.653	286.894.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.261.797.730	906.357.796
Chi phí dự phòng	1.754.922.507	2.115.724.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.185.411	240.014.220
Chi phí bằng tiền khác	4.592.423.082	3.396.382.966
Cộng	16.646.363.412	10.673.296.818

7. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thu thanh lý tài sản cố định	5.159.279.332	887.909.090
Xóa sổ nợ không phải trả	-	475.535.900
Các khoản thu nhập khác	1.823.160.334	1.253.460.208
Cộng	6.982.439.666	2.616.905.198

8. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Chi trợ cấp thôi việc hàng loạt do bị thu hồi nhà xưởng	-	2.516.926.668
Giá trị còn lại của TSCĐ trên đất bị nhà nước thu hồi	-	256.685.656
Các khoản chi phí khác	2.024.733	397.500
Cộng	2.024.733	2.774.009.824

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập trong lĩnh vực chế biến thủy sản của Công ty tại địa bàn không thuộc địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được hưởng thuế suất 15% cho suốt thời gian hoạt động kể từ năm 2015. Thu nhập từ các lĩnh vực hoạt động kinh doanh ngoài lĩnh vực chế biến áp dụng thuế suất 20% kể từ năm 2016.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm của Công ty được dự tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.077.797.591	15.762.398.460
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.947.333.454	1.056.130.923
Các khoản chi phí không được trừ	1.947.333.454	256.130.923
Thu nhập chịu thuế không tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	-	800.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	191.606.732	2.750.152.176
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Các khoản chi phí được trừ không tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất	191.606.732	2.750.152.176
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16.833.524.313	14.068.377.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông	3.366.704.862	2.813.675.441
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông từ lĩnh vực chế biến thủy sản	(86.560.431)	(110.149.555)
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng khác mức thuế suất phổ thông đối với khoản thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN	91.000.000	48.024.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tính thuế	3.371.144.431	2.751.550.646
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.371.144.431	2.751.550.646
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	2.422.213.895	2.241.816.227
Chi phí thuế TNDN tại Công ty TNHH Baseafood 1	948.930.536	509.734.419
Cộng	3.371.144.431	2.751.550.646

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/12/2017	01/01/2017	Năm 2017	Năm 2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	84.107.143	120.035.715	35.928.572	(120.035.715)
	84.107.143	120.035.715	35.928.572	(120.035.715)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	475.732.950	510.066.150	(34.333.200)	510.066.150
	475.732.950	510.066.150	(34.333.200)	510.066.150
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			1.595.372	390.030.435

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.705.057.788	12.474.779.912
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.705.057.788	12.474.779.912
Trừ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.341.011.558)	(2.274.657.571)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.951	2.125

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được điều chỉnh so với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 do Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 trong năm 2017. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 của cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sử dụng trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.274.657.571 đồng, làm Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 2.629 đồng/Cổ phiếu xuống còn 2.125 đồng/Cổ phiếu. Để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2017, Công ty tạm tính số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế năm 2017 phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.800.000	4.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Baseafood 1 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Công ty con Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Người có liên quan của Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
Ông Trần Văn Dũng - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Cho vay	-	62.000.000
Lãi cho vay	87.459.639	137.212.288
Thu nợ vay và lãi cho vay	2.106.457.631	961.664.033
Ông Huỳnh Minh Tường - Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Cho vay	-	-
Lãi cho vay	147.038.799	187.777.740
Thu nợ vay và lãi cho vay	2.794.823.047	308.873.880
Ông Ngô Viết Hoài - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc		
Cho vay	-	-
Lãi cho vay	-	92.449.543
Thu nợ vay và lãi cho vay	1.282.185.492	410.398.290
Ông Nguyễn Công Huyền - Phó Tổng Giám đốc		
Cho vay	-	-
Lãi cho vay	91.454.269	95.930.754
Thu nợ vay và lãi cho vay	158.000.580	158.000.580
Bà Bùi Thị Hạnh Dung - Ủy viên Ban kiểm soát		
Cho vay	-	-
Lãi cho vay	13.393.301	19.607.252
Thu nợ vay và lãi cho vay	291.851.461	32.247.180
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	372.000.000	372.000.000
Tiền lương và thưởng theo quy chế	3.973.000.000	4.134.200.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu về cho vay		
Ông Trần Văn Dũng - Chủ tịch HĐQT	-	1.886.678.683
Ông Huỳnh Minh Tường - Phó Chủ tịch HĐQT	-	2.607.045.307
Ông Ngô Viết Hoài - Ủy viên HĐQT	-	1.189.735.949
Ông Nguyễn Công Huyền - Phó Tổng Giám đốc	1.271.711.483	1.333.781.309
Bà Bùi Thị Hạnh Dung - Ủy viên Ban kiểm soát	-	272.244.209
Cộng	1.271.711.483	7.289.485.457
Phải thu về lãi cho vay		
Ông Trần Văn Dũng - Chủ tịch HĐQT	4.892.979	137.212.288
Ông Huỳnh Minh Tường - Phó Chủ tịch HĐQT	147.038.799	187.777.740
Ông Ngô Viết Hoài - Ủy viên HĐQT	-	92.449.543
Ông Nguyễn Công Huyền - Phó Tổng Giám đốc	91.454.269	95.930.754
Bà Bùi Thị Hạnh Dung - Ủy viên Ban kiểm soát	13.393.301	19.607.252
Cộng	256.779.348	532.977.577

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản vay của Công ty có gốc ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro liên quan đến việc vay vốn, bán sản phẩm, mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ có gốc ngoại tệ.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại hối.

Công ty quản lý rủi ro ngoại hối bằng các xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty mua bán sản phẩm, nguyên vật liệu, dịch vụ và vay vốn có gốc ngoại tệ trong tương lai.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty chủ yếu cho các bên liên quan vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán	47.518.076.269	-	47.518.076.269
Chi phí phải trả	651.863.001	-	651.863.001
Các khoản phải trả khác	4.745.320.278	-	4.745.320.278
Vay và nợ thuê tài chính	93.464.402.000	6.067.821.060	99.532.223.060
Cộng	146.379.661.548	6.067.821.060	152.447.482.608
Tại ngày 31/12/2017			
Phải trả người bán	52.867.819.611	-	52.867.819.611
Chi phí phải trả	1.556.401.337	-	1.556.401.337
Các khoản phải trả khác	5.589.037.176	-	5.589.037.176
Vay và nợ thuê tài chính	124.371.647.775	11.358.134.385	135.729.782.160
Cộng	184.384.905.899	11.358.134.385	195.743.040.284

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

	Giá trị ghi sổ (ĐVT: 1.000 VND)				Giá trị hợp lý (ĐVT: 1.000 VND)	
	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017	01/01/2017
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	17.446.406	-	13.318.241	-	17.446.406	13.318.241
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.000.000	-	19.000.000	-	26.000.000	19.000.000
Cho vay	1.271.711	-	7.596.257	-	1.271.711	7.596.257
Phải thu khách hàng	76.342.003	(7.152.704)	80.422.213	(5.425.248)	69.189.299	74.996.965
Phải thu khác	4.497.206	-	6.067.918	(162.280)	4.497.206	5.905.638
Chứng khoán chưa niêm yết	173.061	(131.271)	173.061	(147.495)	41.790	25.566
Cộng	125.730.388	(7.283.974)	126.577.690	(5.735.023)	118.446.414	120.842.667

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả người bán	52.867.819.611	47.518.076.269	52.867.819.611	47.518.076.269
Chi phí phải trả	1.556.401.337	651.863.001	1.556.401.337	651.863.001
Các khoản phải trả khác	5.589.037.176	4.745.320.278	5.589.037.176	4.745.320.278
Vay và nợ thuê tài chính	135.729.782.160	99.532.223.060	135.729.782.160	99.532.223.060
Cộng	195.743.040.284	152.447.482.608	195.743.040.284	152.447.482.608

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như khả năng trả nợ của từng khách hàng cũng như tính chất rủi ro của dự án tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả dài hạn mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá mua.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập và trình bày báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Nhung
Kế toán trưởng
Người lập



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Trần Văn Dũng
Chủ tịch Hội đồng quản trị